

DOI: 10.58490/ctump.2025i88.3751

**KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN
ĐAU VAI GÁY CỦA SINH VIÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM HỌC 2023 - 2024**

**Nhan Bảo Duy, Phạm Gia Linh*, Dương Khánh Lin,
Lê Minh Hoàng, Lâm Thị Ngọc Thanh, Võ Gia Khiêm**

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: 2053080042@student.ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 20/3/2025

Ngày phản biện: 15/5/2025

Ngày duyệt đăng: 25/6/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Đau vai gáy là một tình trạng phổ biến và gây ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống và kết quả học tập của sinh viên. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ mắc đau vai gáy và mô tả các yếu tố liên quan đến đau vai gáy của sinh viên ngành Y học cổ truyền tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2023-2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 247 sinh viên ngành Y học cổ truyền tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên hiện tại đang gặp tình trạng đau vai gáy là 22,7%. Tỷ lệ này có liên quan đến tần suất sử dụng thiết bị điện tử trên 5 ngày/tuần ($p=0,001$) và thời gian sử dụng trên 3 giờ/ngày ($p=0,022$). Tỷ lệ sinh viên đã từng trải qua cảm giác đau vai gáy là 66,0% và tỷ lệ này có liên quan đến nhóm tuổi trên 25 tuổi ($p=0,023$) và hệ đào tạo liên thông ($p=0,036$). **Kết luận:** Nhận thấy sinh viên ngành Y học cổ truyền có tỷ lệ mắc đau vai gáy cao và bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau như độ tuổi, hệ đào tạo và đặc biệt là tần suất và thời gian sử dụng các thiết bị điện tử.

Từ khóa: Đau vai gáy, sinh viên y học cổ truyền, sử dụng thiết bị điện tử.

ABSTRACT

PREVALENCE AND RELATED FACTORS OF NECK AND SHOULDER PAIN AMONG TRADITIONAL MEDICINE STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2023-2024

**Nhan Bao Duy, Pham Gia Linh*, Duong Khanh Lin,
Le Minh Hoang, Lam Thi Ngoc Thanh, Vo Gia Khiem**

Can Tho University Of Medicine And Pharmacy

Background: Neck and shoulder pain is a common condition that affects the health, quality of life, and academic performance of students. **Objectives:** To determine the prevalence of neck-shoulder pain and to describe some related factors to neck and shoulder pain among Traditional Medicine students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2023-2024. **Materials and method:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 247 Traditional Medicine students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Results:** The prevalence of students currently experiencing neck and shoulder pain was 22.7%. This rate was related to the frequency of electronic device usage for more than 5 days/week ($p=0.001$) and usage time of more than 3 hours/day ($p=0.002$). The prevalence of students who had experienced neck and shoulder pain at some point was 66.0% and this ratio is related to the age group over 25 years old ($p=0.023$) and the joint training system ($p=0.036$). **Conclusion:** Traditional Medicine students have a high prevalence of neck and shoulder pain, which is influenced by various factors such as age, training system, and especially the frequency and duration of electronic device usage.

Keywords: Neck and shoulder pain, traditional medicine students, electronic devices usage.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đau vai gáy là thuật ngữ mô tả tình trạng khó chịu, mệt mỏi, căng cơ hoặc đau ở vùng vai gáy, với triệu chứng có thể lan lên đầu hoặc xuống cánh tay [1]. Tình trạng này có thể gặp ở mọi đối tượng, tuy nhiên phổ biến hơn ở những người làm việc văn phòng và sử dụng máy tính thường xuyên. Đáng chú ý, tỷ lệ đau vai gáy đang gia tăng ở nhóm thanh thiếu niên, đặc biệt là sinh viên [2]. Sinh viên ngành khoa học sức khỏe thuộc nhóm đối tượng có nguy cơ cao bị đau vai gáy do lịch học dày đặc và thường xuyên sử dụng các thiết bị điện tử trong học tập [3], [4]. Nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Linh và cộng sự tại trường Đại học Y Dược, Đại học Huế cho thấy tỷ lệ mắc đau vai gáy ở sinh viên là 20,01% [1]. Trong khi đó, nghiên cứu quốc tế của Smith (2005) ở sinh viên y khoa chưa tốt nghiệp tại Trung Quốc và Hàn Quốc là 33,8% và 46,0% [5], [6]. Những kết quả này cho thấy đau vai gáy là một vấn đề đáng quan tâm trên toàn cầu. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về đau vai gáy ở sinh viên còn hạn chế và chưa tập trung vào các yếu tố nguy cơ đặc thù. Do đó, nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục tiêu: xác định tỷ lệ và mô tả yếu tố liên quan đến đau vai gáy của sinh viên ngành Y học cổ truyền tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2023 - 2024. Với các mục tiêu rõ ràng và khả thi, nghiên cứu này hy vọng đóng góp vào kho dữ liệu về đau vai gáy ở sinh viên tại Việt Nam và cung cấp cơ sở khoa học cho các biện pháp can thiệp hiệu quả trong tương lai.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên ngành Y học cổ truyền tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2023-2024.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Là sinh viên các khóa thuộc khoa Y học cổ truyền trường Đại học Y Dược Cần Thơ, còn đang học trong thời gian nghiên cứu và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Là sinh viên gặp khó khăn về đọc hiểu và trao đổi thông tin, vắng mặt tại thời điểm lấy mẫu phục vụ cho nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu nghiên cứu:** Cỡ mẫu nghiên cứu: 247 sinh viên.

Sử dụng công thức ước lượng tỷ lệ trong nghiên cứu mô tả cắt ngang:

$$n = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} \rho(1-\rho)}{d^2}$$

Trong đó: $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$; giá trị Z thu được từ bảng Z tương ứng với α được chọn, chọn $\alpha = 0,05$; N: cỡ mẫu nghiên cứu cần có; p: tỷ lệ gặp dựa trên nghiên cứu trước đó, chọn $p = 0,2001$ (Dựa trên nghiên cứu được thực hiện tại trường Đại học Y dược, Đại học Huế) [1], d: sai số tuyệt đối giữa mẫu và quần thể, chọn $d = 0,05$.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: giới tính, tuổi, hệ đào tạo.

+ Xác định tỷ lệ đau vai gáy: dựa vào bộ câu hỏi, được phát triển dựa vào tổng quan tài liệu liên quan đến đau vai gáy kết hợp với bảng câu hỏi chuẩn hóa của Bắc Âu để phân tích các triệu chứng cơ xương khớp để đánh giá về đau vai gáy [7].

+ Xác định các yếu tố liên quan đến đau vai gáy: căng thẳng, stress, thời gian sử dụng thiết bị điện tử (máy tính để bàn, laptop, máy tính bảng) trong 1 ngày và 1 tuần.

- **Phân tích xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu sau khi thu thập được nhập vào bảng phần mềm Microsoft Excel sau đó chuyển sang phần mềm SPSS 20.0 để xử lý số liệu.

- **Thời gian và địa điểm nghiên cứu:**

Thời gian: Từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 11 năm 2024.

Địa điểm: Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông qua ngày 06 tháng 02 năm 2024 theo số 319/ĐHYDCT. Nhóm nghiên cứu đã trình bày rõ mục đích nghiên cứu với sinh viên. Nghiên cứu được tiến hành khi có sự đồng ý tự nguyện tham gia của sinh viên. Mọi thông tin cá nhân của sinh viên đã được mã hoá và giữ kín, chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung và thói quen của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung và thói quen của đối tượng nghiên cứu (n=247)

Đặc điểm chung		n	%
Giới	Nam	96	38,9
	Nữ	151	61,1
Tuổi	18-24	212	85,8
	25-30	15	6,1
	Trên 30	20	8,1
Hệ đào tạo	Chính quy	210	85,0
	Liên thông	37	15,0
Căng thẳng, stress	Rất thường xuyên	12	4,9
	Thường xuyên	34	13,8
	Thỉnh thoảng	96	38,9
	Hiếm khi	81	32,8
	Không	24	9,7
Thời gian sử dụng máy tính để bàn, laptop trong ngày	Dưới 1 giờ	32	13,0
	Từ 1 - 2 giờ	45	18,2
	Từ 2 - 3 giờ	53	21,5
	Trên 3 giờ	117	47,4
Thời gian sử dụng máy tính bảng, điện thoại trong ngày	Dưới 1 giờ	5	2,0
	Từ 1 - 2 giờ	13	5,3
	Từ 2 - 3 giờ	35	14,2
	Trên 3 giờ	194	78,5

Nhận xét: Trong 247 sinh viên tham gia khảo sát có 85,8% trong độ tuổi 18-24. Căng thẳng, stress thỉnh thoảng chiếm tỷ lệ cao nhất (38,9%). Sinh viên sử dụng máy tính để bàn/laptop trên 3 giờ/ngày chiếm 47,4%, trong khi 78,5% sử dụng điện thoại/máy tính bảng trên 3 giờ/ngày.

3.2. Tình hình đau vai gáy của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Tình trạng đau vai gáy của đối tượng nghiên cứu

Đau vai gáy	Có	Không
Hiện tại	56 (22,7%)	191 (77,3%)
Đã từng trải qua	163 (66,0%)	84 (34,0%)

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên hiện tại đang đau vai gáy chiếm tỷ lệ thấp (22,7%). Tỷ lệ sinh viên đã từng trải qua cảm giác đau vai gáy chiếm tỷ lệ cao (66,0%).

3.3. Các yếu tố liên quan đến đau vai gáy của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3. Mối liên quan giữa tỷ lệ sinh viên đã từng đau vai gáy với đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm chung		Đã từng đau vai gáy		p	OR, 95% CI
		Không	Có		
Giới	Nam	35 (36,5%)	61 (63,5%)	0,517	1,194 (0,698-2,044)
	Nữ	49 (32,5%)	102 (67,5%)		
Tuổi	≥25	6 (17,1%)	29 (82,9%)	0,023	0,355 (0,141-0,894)
	<25	78 (36,8%)	134 (63,2%)		
Hệ đào tạo	Chính quy	77 (36,7%)	133 (63,3%)	0,036	2,481 (1,040-5,918)
	Liên thông	7 (18,9%)	30 (81,1%)		

Nhận xét: Sinh viên từ 25 tuổi trở lên có tỷ lệ từng đau vai gáy cao hơn (82,9%) so với nhóm dưới 25 tuổi (63,2%), với tỷ suất chênh OR= 0,355 (KTC 95%: 0,141-0,894; $p<0,05$). Sinh viên liên thông có tỷ lệ từng đau vai gáy cao hơn sinh viên chính quy (81,1% so với 63,3%), với OR= 2,481 (KTC 95%: 1,040-5,918; $p<0,05$). Sự khác biệt ở cả hai nhóm có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Tỷ lệ đã từng trải qua đau vai gáy với thói quen của đối tượng nghiên cứu

Thói quen		Đã từng đau vai gáy		OR	P
		Không	Có		
Căng thẳng, stress	Trên 3 ngày	43 (30,3)	99 (69,7)	0,678 (0,399-1,153)	0,151
	Dưới 3 ngày	41 (39,0)	64 (61,0)		
Tần suất sử dụng máy tính để bàn, laptop...	Trên 5 ngày	50 (32,7)	103 (67,3)	0,857 (0,499-1,469)	0,574
	Dưới 5 ngày	34 (36,2)	60 (63,8)		
Thời gian sử dụng máy tính để bàn, laptop,... trong ngày	Dưới 3 giờ	47 (36,2)	83 (63,8)	1,224 (0,721-2,078)	0,453
	Trên 3 giờ	37 (31,6)	80 (68,4)		
Tần suất sử dụng máy tính bảng điện thoại...	Trên 5 ngày	73 (31,5)	159 (68,5)	0,167 (0,051-0,542)	0,001
	Dưới 5 ngày	11 (73,3)	4 (26,7)		
Thời gian sử dụng máy tính bảng, điện thoại...	Dưới 3 giờ	25 (47,2)	28 (52,8)	2,043 (1,099-3,798)	0,022
	Trên 3 giờ	59 (30,4)	135 (69,6)		

Nhận xét: Phân tích sự khác biệt về tần suất sử dụng điện thoại/máy tính bảng trên 5 ngày/tuần và thời gian sử dụng trên 3 giờ/ngày cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm sinh viên đã từng và chưa từng trải qua đau vai gáy ($p < 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung và thói quen của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu cho thấy đa số người tham gia là sinh viên nữ chiếm (61,1%), phần lớn sinh viên đang trong độ tuổi 18–24 (85,8%) sinh viên thuộc hệ chính quy chiếm (85,0%). Căng thẳng, stress được ghi nhận với tỷ lệ khá cao, trong đó 38,9% thỉnh thoảng và 13,8% thường xuyên gặp phải stress. Đặc biệt, phần lớn sinh viên sử dụng máy tính để bàn/laptop trên 3 giờ mỗi ngày (47,4%) và sử dụng điện thoại/máy tính bảng trên 3 giờ mỗi ngày (78,5%), tương đồng với nghiên cứu của Hyo-Jeong Kim (2015) [8].

4.2. Tình hình đau vai gáy của đối tượng nghiên cứu

Tỷ lệ sinh viên hiện đang bị đau vai gáy trong nghiên cứu này là 22,7%, trong khi có đến 66,0% từng trải qua tình trạng này trước đây. So với nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Linh (2023), ghi nhận tỷ lệ đau vai gáy hiện tại là 20,01%, kết quả của chúng tôi có xu hướng cao hơn [1]. Điều này cho thấy đau vai gáy là một vấn đề sức khỏe khá phổ biến, không chỉ đã từng xảy ra ở đa số sinh viên mà còn đang tiếp diễn ở một tỷ lệ đáng kể. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (2023), đau vai gáy là một trong những biểu hiện thường gặp của rối loạn cơ xương khớp, thường liên quan đến tư thế làm việc không hợp lý, đặc biệt ở những người lao động trí óc, nhân viên văn phòng hoặc những đối tượng phải ngồi lâu trong thời gian dài [9].

4.3. Các yếu tố liên quan đến đau vai gáy của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ đau vai gáy giữa các nhóm tuổi và loại hình đào tạo. Ở nhóm sinh viên dưới 25 tuổi, tỷ lệ từng bị đau vai gáy là 63,2%, thấp hơn đáng kể so với nhóm từ 25 tuổi trở lên (82,9%), với $OR = 0,355$ (KTC 95%: 0,141–0,894; $p < 0,05$), khẳng định rằng sự khác biệt này mang tính thống kê. Tương tự, sinh viên hệ liên thông có tỷ lệ đau là 81,1%, cao hơn sinh viên chính quy (63,3%), với $OR = 2,481$ (KTC 95%: 1,040–5,918; $p < 0,05$), một lần nữa khẳng định sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê. Những khác biệt này có thể bắt nguồn từ đặc điểm sinh học, điều kiện sống và áp lực xã hội khác nhau. Sinh viên liên thông – thường đã đi làm hoặc có trách nhiệm gia đình – có ít thời gian nghỉ ngơi và chăm sóc sức khỏe hơn, trong khi sinh viên chính quy chủ yếu tập trung học tập và có điều kiện sinh hoạt ổn định hơn. Tuy nhiên, nghiên cứu không ghi nhận mối liên quan giữa mức độ căng thẳng và nguy cơ đau vai gáy. Cụ thể, $OR = 0,678$ (KTC 95%: 0,399–1,153; $p = 0,151$), cho thấy mức độ stress trong học tập không ảnh hưởng rõ rệt, có thể do sinh viên đã chủ động điều chỉnh lối sống, tăng cường vận động hoặc nghỉ ngơi hợp lý. Về thói quen sử dụng máy tính, tần suất sử dụng trên hoặc dưới 5 ngày/tuần không liên quan đáng kể đến tình trạng đau vai gáy ($OR = 0,857$; KTC 95%: 0,499–1,469; $p = 0,574$). Thời gian sử dụng máy tính trên hoặc dưới 3 giờ/ngày cũng không có sự khác biệt rõ rệt ($OR = 1,224$; KTC 95%: 0,721–2,078; $p = 0,453$). Kết quả này trái ngược với một số nghiên cứu trước như của Mustafa Ahmed Alshagga (2013), cho rằng việc ngồi sai tư thế và sử dụng thiết bị lâu dài làm tăng nguy cơ đau cơ xương khớp [10]. Điều này gợi ý rằng tư thế ngồi đúng, nghỉ giải lao hợp lý và môi trường học tập có thể đóng vai trò quan trọng. Tần suất sử dụng điện thoại/máy tính bảng dưới 5 ngày/tuần có nguy cơ đau vai gáy thấp hơn so với nhóm sử dụng thường xuyên ($OR = 0,167$; KTC 95%: 0,051–0,542; $p = 0,001$). Mối liên quan này cho thấy tần suất sử dụng thiết bị điện tử có thể ảnh hưởng đến tình trạng đau vai gáy. Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Punnett và cộng sự (1997), cho thấy việc giảm mức độ tiếp xúc với thiết bị điện tử có thể góp phần làm giảm áp lực lên vùng cổ [11]. Đồng thời, sử dụng thiết bị này trên 3 giờ mỗi ngày làm tăng nguy cơ đau ($OR = 2,043$; KTC 95%: 1,099–

3,798; $p=0,022$), tương đồng với kết quả nghiên cứu của Aly và cộng sự (2024) về áp lực cơ học kéo dài lên vùng cổ – vai [12]. Những kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc điều chỉnh tần suất và thời gian sử dụng thiết bị để giảm nguy cơ đau vai gáy.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy 22,7% sinh viên ngành Y học cổ truyền hiện đang đau vai gáy, trong khi 66,0% đã từng gặp tình trạng này. Kết quả cũng chỉ ra mối liên quan giữa đau vai gáy với độ tuổi, hệ đào tạo, tần suất và thời gian sử dụng thiết bị điện tử cầm tay. Những phát hiện này nhấn mạnh sự cần thiết của các biện pháp can thiệp nhằm nâng cao nhận thức về kiểm soát thời gian và tần suất sử dụng thiết bị để giảm nguy cơ đau vai gáy. Nghiên cứu trong tương lai nên tiếp tục đánh giá các yếu tố nguy cơ khác để có chiến lược phòng ngừa hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Minh, Tôn Thất Hoàn Vũ, Võ Thị Diệp Linh, Nguyễn Thị Hồng Hải và cộng sự. Thực trạng đau vai gáy và đặc điểm chứng trạng và chứng hậu theo y học cổ truyền của sinh viên trường Đại học Y Dược, Đại học Huế. *Tạp chí Y học lâm sàng*. 2023. 84, 70-79, doi: 10.38103/jcmhch.84.10.
2. Ståhl M, Mikkelsson M, Kautiainen H, Häkkinen A, Ylinen J, Salminen JJ. Neck pain in adolescence. A 4-year follow-up of pain-free preadolescents. *Pain*. 2004. 110(1-2), 427-431, doi: 10.1016/j.pain.2004.04.025.
3. Shan Z, Deng G, Li J, Li Y, Zhang Y, *et al*. Correlational Analysis of neck/shoulder Pain and Low Back Pain with the Use of Digital Products, Physical Activity and Psychological Status among Adolescents in Shanghai. *PloS one*. 2013. 8, e78109, doi: 10.1371/journal.pone.0078109.
4. Woo EHC, White P, Lai CWK. Musculoskeletal impact of the use of various types of electronic devices on university students in Hong Kong: An evaluation by means of self-reported questionnaire. *Manual Therapy*. 2016. 26, 47-53, doi: 10.1016/j.math.2016.07.004.
5. Smith DR, Wei N, Ishitake T, Wang R-S. Musculoskeletal Disorders among Chinese Medical Students. *The Kurume medical journal*. 2005. 52(4), 139-146, doi: 10.2739/kurumemedj.52.139.
6. Smith DR, Choe M-A, Chae YR, Jeong J-S, Jeon MY, An GJ. Musculoskeletal symptoms among Korean nursing students. *Contemporary Nurse*. 2005. 19(1-2), 151-160, doi: 10.5172/conu.19.1-2.151.
7. Kuorinka I, Jonsson B, Kilbom A, Vinterberg H, BieringSørensen F, *et al*. Standardised Nordic questionnaires for the analysis of musculoskeletal symptoms. *Applied Ergonomics*. 1987. 18(3), 233-237, doi: 10.1016/0003-6870(87)90010-x.
8. Hyo-Jeong Kim, Jin-Seop Kim. The relationship between smartphone use and subjective musculoskeletal symptoms and university students. *Journal of Physical Therapy Science*. 2015. 27(3), 575-579, doi: 10.1589/jpts.27.575.
9. World Health Organization. Musculoskeletal conditions. 2023. <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/musculoskeletal-conditions>
10. Mustafa Ahmed Alshagga, Amal R Nimer, Looi Pui Yan, Ibrahim Abdel Aziz Ibrahim, Saeed S Al-Ghamdi *et al*. Prevalence and factors associated with neck, shoulder and low back pains among medical students in a Malaysian Medical College. *BMC Research Notes*. 2013. 6, 244, doi: 10.1186/1756-0500-6-244.
11. Punnett, L., & Bergqvist, U. Visual display unit work and upper extremity musculoskeletal disorders. Stockholm: National Institute for Working Life. 1997. 156.
12. Aly T. Aly, Mohamed Hasan, Moaz E. Abouelmagd, Shehab M. Abouhussain, Mohamed S. Mohamed, *et al*. The Prevalence of Musculoskeletal Pain and Assessment of Potential Risk Factors Among a Sample of Medical Students in Giza, Egypt. *Cureus*. 2024. 6(10), e70644, doi: 10.7759/cureus.70644.